

GVSB: Tú Cẩm

Email: Tucam120696@gmail.com.....

GVPB1: ... (Tên Zalo)

Email:

GVPB2: ... (Tên Zalo)

Email:

19. Nhận biết được thứ tự trong tập hợp số thực. Cấp độ: Nhận biết**I. ĐỀ BÀI****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****Câu 1:** Chọn câu trả lời đúng. Hãy so sánh hai số $-\sqrt{2}$ và $-3,5$

- A. $-\sqrt{2} > -3,5$ B. $-\sqrt{2} < -3,5$ C. $-\sqrt{2} \leq -3,5$ D. $-\sqrt{2} \geq -3,5$

Câu 2: Chọn số thích hợp điền vào ô trống sau: $7 > \square$

- A. $\sqrt{7}$ B. $\sqrt{56}$ C. $\sqrt{49}$ D. $\sqrt{81}$

Câu 3: Điền số nguyên gần nhất với $\sqrt{20}$ vào ô trống sau: $\square < \sqrt{20} < \square$

- A. 4; 5 B. 2; 3 C. 2; 10 D. 19; 21.

Câu 4: Hãy so sánh hai số 5 và $\sqrt{23}$

- A. $5 > \sqrt{23}$ B. $5 < \sqrt{23}$ C. $5 = \sqrt{23}$ D. $5 \geq \sqrt{23}$

Câu 5: Tìm khoảng cách từ điểm 6 đến điểm 0 :

- A. 3 đơn vị B. 4 đơn vị C. 6 đơn vị D. 8 đơn vị

Câu 6: Tìm khoảng cách từ điểm 0 đến điểm 0 :

- A. 0 đơn vị B. 1 đơn vị C. 2 đơn vị D. 3 đơn vị

Câu 7: Tìm khoảng cách từ điểm -3 đến điểm 0 :

- A. 0 đơn vị B. 3 đơn vị C. -3 đơn vị D. 4 đơn vị

Câu 8: Cho hai số thực dương a và b . Nếu $a > b$ thì:

- A. $\sqrt{a} > \sqrt{b}$ B. $\sqrt{a} < \sqrt{b}$ C. $\sqrt{a} = \sqrt{b}$ D. $\sqrt{a} \leq \sqrt{b}$

Câu 9: Hãy so sánh hai số $2,(15)$ và $2,(14)$:

- A. $2,(15) > 2,(14)$ B. $2,(15) < 2,(14)$
C. $2,(15) \geq 2,(14)$ D. $2,(15) \leq 2,(14)$

Câu 10: Hãy so sánh hai số $1,(2357)$ và $1,2357$:

- A. $1,(2357) < 1,2357$ B. $1,(2357) > 1,2357$
C. $1,(2357) = 1,2357$ D. $1,(2357) \geq 1,2357$

Câu 11: Hãy so sánh hai số $0,(857142)$ và $\frac{6}{7}$:

A. $0,(857142) > \frac{6}{7}$

B. $0,(857142) < \frac{6}{7}$

C. $0,(857142) = \frac{6}{7}$

D. $0,(857142) \leq \frac{6}{7}$

Câu 12: Tìm khẳng định đúng:

A. $\sqrt{64} + 1 > \sqrt{62} - 1$

B. $\sqrt{64} - 2 < \sqrt{61} - 1$

C. $\sqrt{64} + 1 > \sqrt{62} + 3$

D. $\sqrt{64} - 2 < \sqrt{63} + 1$

Câu 13: Hãy so sánh hai số $\frac{1}{\sqrt{8}}$ và $\frac{1}{\sqrt{5}}$

A. $\frac{1}{\sqrt{8}} < \frac{1}{\sqrt{5}}$

B. $\frac{1}{\sqrt{8}} > \frac{1}{\sqrt{5}}$

C. $\frac{1}{\sqrt{8}} \leq \frac{1}{\sqrt{5}}$

D. $\frac{1}{\sqrt{8}} \geq \frac{1}{\sqrt{5}}$

Câu 14: Tìm số lớn nhất trong các số sau: $\sqrt{(-6)^2}; 8,35; \sqrt{69}; -\sqrt{200}$.

A. $\sqrt{(-6)^2}$

B. $8,35$

C. $\sqrt{69}$

D. $-\sqrt{200}$

Câu 15: Cho hai số thực dương a và b . Nếu $a > b$ thì:

A. $-a < -b$

B. $-a > -b$

C. $-a \leq -b$

D. $-a = -b$

Câu 16: Tìm số bé nhất trong các số sau: $\sqrt{9}; 1,24; \sqrt{2}; -\sqrt{3}$.

A. $\sqrt{9}$

B. $1,24$

C. $\sqrt{2}$

D. $-\sqrt{3}$

Câu 17: Hãy so sánh hai số $\sqrt{7}$ và $-\sqrt{2}$

A. $\sqrt{7} < -\sqrt{2}$

B. $\sqrt{7} > -\sqrt{2}$

C. $\sqrt{7} = -\sqrt{2}$

D. $\sqrt{7} \geq -\sqrt{2}$

Câu 18: Hãy so sánh hai số $\sqrt{4+5+7}$ và 4

A. $\sqrt{4+5+7} > 4$

B. $\sqrt{4+5+7} < 4$

C. $\sqrt{4+5+7} = 4$

D. $\sqrt{4+5+7} \leq 4$

Câu 19: Hãy sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần: $-1,25; -1; 0; 3\frac{1}{2}; \pi; \sqrt{7}$

A. $-1,25; -1; 0; 3\frac{1}{2}; \sqrt{7}; \pi$

B. $0; -1,25; -1; 3\frac{1}{2}; \pi; \sqrt{7}$

C. $3\frac{1}{2}; -1,25; -1; 0; \pi; \sqrt{7}$

D. $-1,25; -1; 0; \sqrt{7}; \pi; 3\frac{1}{2}$

Câu 20: Điền số gần nhất với $-\sqrt{3}$ vào ô trống sau: $\square < -\sqrt{3} < \square$

A. $-3; 3$

B. $-\sqrt{2}; \sqrt{2}$

C. $-4; 0$

D. $0; 1$

Câu 21: Hãy sắp xếp các số sau theo thứ tự giảm dần: $-2; 0; 1; \pi; \sqrt{7}; \sqrt{64}$

A. $-2; 7; 0; 1; \pi; \sqrt{7}; \sqrt{64}$

B. $-2; 0; 1; \sqrt{7}; \pi; \sqrt{64}$

C. $0; -2; 1; \pi; \sqrt{7}; \sqrt{64}$

D. $\sqrt{64}; \pi; \sqrt{7}; 1; 0; -2$

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: So sánh các số thực: $-0,2673$ và $-0,267(3)$.

Câu 2: So sánh các số thực: $5, (1234)$ và $5,1234$

Câu 3: So sánh các số thực: $35,121212.....$ với $35,131313.....$

Câu 4: So sánh các số thực: $3\sqrt{2}$ và $2\sqrt{3}$

Câu 5: So sánh các số thực: $\frac{5}{7}$ với $\frac{3}{2}$

Câu 6: So sánh các số thực: $-7,3$ với $-7,5$

Câu 7: Tìm số lớn nhất trong các số sau: $\sqrt{16}; 4,5; -\sqrt{3}; 0; -1,8$

Câu 8: Tìm số lớn nhất trong các số sau: $\sqrt{3}; 2; -\sqrt{3}; 0; 1; -2$

Câu 9: Tìm số bé nhất trong các số sau: $\sqrt{81}; 3; -3; 0; \pi$

Câu 10: Tìm số bé nhất trong các số sau: $-\sqrt{2}; 1; -2; 0; \pi$

Câu 11: Sắp xếp các số thực sau theo thứ tự tăng dần: $-3; 1; -\frac{4}{5}; 0; 7; -\frac{1}{3}; 5$

Câu 12: Sắp xếp các số thực sau theo thứ tự tăng dần: $-5; 9; 2000; -0,25; -\frac{1}{3}$

Câu 13: Sắp xếp các số thực sau theo thứ tự tăng dần: $10002; -10002,1; 0,(1); \frac{2}{9}; -1,(1)$

Câu 14: So sánh các số thực: $\sqrt{8}$ với 4

Câu 15: Sắp xếp các số thực sau theo thứ tự giảm dần: $-3,21; 1; 0; \sqrt{7}; -\sqrt{13}; \frac{1}{3}$

Câu 16: Sắp xếp các số thực sau theo thứ tự giảm dần: $-2,9; -2,999; 2,9; 2,999$

Câu 17: Sắp xếp các số thực sau theo thứ tự giảm dần: $-12,13; -2,4; 0,6; -3,2; 4,5$

Câu 18: Không dùng máy tính, cho biết trong hai khẳng định dưới đây, khẳng định nào đúng, khẳng định nào sai?

A. $\sqrt{56} + 1 > \sqrt{52} - 1$

b. $\frac{1}{\sqrt{9}} < \frac{1}{\sqrt{6}}$

Câu 19: Điền chữ số thích hợp vào (...)

A. $-4,03 < -4, \dots 1$

b. $-5,4 \dots 9 > -5,413$

Câu 20: So sánh các số thực: $3,(75)$ với $3,75962$.

I. ĐÁP ÁN

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1.A	2A.	3.A	4.B	5.C	6.A	7.B	8.A	9.A	10.B
11.C	12.B	13.A	14.C	15.A	16.D	17.B	18.C	19.B	20.B

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: So sánh các số thực: $-0,2673$ và $-0,267(3)$.

Lời giải

$$-0,267(3) = -0,26733333\dots < -0,2673$$

Câu 2: So sánh các số thực: $5,(1234)$ và $5,1234$

Lời giải

$$5,(1234) = 5,12344444\dots > 5,1234$$

Câu 3: So sánh các số thực: $35,121212\dots$ với $35,131313\dots$

Lời giải

$$35,121212\dots < 35,131313\dots$$

Câu 4: So sánh các số thực: $3\sqrt{2}$ và $2\sqrt{3}$

Lời giải

$$(3\sqrt{2})^2 = 18$$

$$(2\sqrt{3})^2 = 12$$

$$\Rightarrow 3\sqrt{2} > 2\sqrt{3}$$

Câu 5: So sánh các số thực: $\frac{5}{7}$ với $\frac{3}{2}$

Lời giải

Câu 6: So sánh các số thực: $-7,3$ với $-7,5$

Lời giải

Câu 7: Tìm số lớn nhất trong các số sau: $\sqrt{16}$; 4,5; $-\sqrt{3}$; 0; -1,8

Lời giải

Số lớn nhất trong các số trên là: 4,5

Câu 8: Tìm số lớn nhất trong các số sau: $\sqrt{3}$; 2; $-\sqrt{3}$; 0; 1; -2

Lời giải

Số lớn nhất trong các số trên là: 2

Câu 9: Tìm số bé nhất trong các số sau: $\sqrt{81}$; 3; -3; 0; π

Lời giải

Số bé nhất trong các số trên là: -3

Câu 10: Tìm số bé nhất trong các số sau: $-\sqrt{2}$; 1; -2; 0; π

Lời giải

Số bé nhất trong các số trên là: -2

Sắp xếp các số thực sau theo thứ tự tăng dần: -3 ; 1; $-\frac{4}{5}$; 0; 7; $-\frac{1}{3}$; 5

Câu 11:

Lời giải

Các số thực sau theo thứ tự tăng dần: -3 ; $-\frac{4}{5}$; $-\frac{1}{3}$; 0; 1; 5; 7.

Sắp xếp các số thực sau theo thứ tự tăng dần: -5 ; 9; 2000; -0,25; $-\frac{1}{3}$

Câu 12:

Lời giải

Các số thực sau theo thứ tự tăng dần: -5 ; $-\frac{1}{3}$; -0,25; 9; 2000.

Sắp xếp các số thực sau theo thứ tự tăng dần: 10002; -10002,1; 0,(1); $\frac{2}{9}$; -1,(1)

Câu 13:

Lời giải

$$-10002,1; -1,(1); 0,(1); \frac{2}{9}; 10002$$

Các số thực sau theo thứ tự tăng dần:

Câu 14: So sánh các số thực: $\sqrt{8}$ với 4

Lời giải

$$\sqrt{8} < 4$$

$$-3,21; 1; 0; \sqrt{7}; -\sqrt{13}; \frac{1}{3}$$

Sắp xếp các số thực sau theo thứ tự giảm dần:

Câu 15:

Lời giải

$$\sqrt{7}; 1; \frac{1}{3}; 0; -3,21; -\sqrt{13}$$

Sắp xếp các số thực sau theo thứ tự giảm dần:

Câu 16: Sắp xếp các số thực sau theo thứ tự giảm dần: $-2,9; -2,999; 2,9; 2,999$

Lời giải

Các số thực sau theo thứ tự giảm dần: $2,999; 2,9; -2,999; -2,9$

Câu 17: Sắp xếp các số thực sau theo thứ tự giảm dần: $-12,13; -2,4; 0,6; -3,2; 4,5$

Lời giải

Các số thực sau theo thứ tự giảm dần: $4,5; 0,6; -2,4; -3,2; -12,13$

Câu 18: Không dùng máy tính, cho biết trong hai khẳng định dưới đây, khẳng định nào đúng, khẳng định nào sai?

A. $\sqrt{56} + 1 > \sqrt{52} - 1$

$$\frac{1}{\sqrt{6}} < \frac{1}{\sqrt{9}}$$

b.

Lời giải

A. Đúng

b. Sai

Câu 19: Điền chữ số thích hợp vào (...)

A. $-4,03 < -4, \dots 1$

$$-5,4 \dots 9 > -5,413$$

b.

Lời giải

A. $-4,03 < -4,01$

$$-5,409 > -5,413$$

b.

Câu 20: So sánh các số thực: $3,(75)$ với $3,75962$.

Lời giải

$$3,(75) = 3,757575.... < 3,75926$$

□ HẾT □